

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:49/2019/DS-PT

Ngày 08-4 - 2019

V/v tranh chấp đòi quyền sử
dụng đất và BTTH về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Khánh Hùng.

2/. Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018, về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 03 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1961 (có mặt)

Bà B, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông C, sinh năm 1979 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã B, thị xã N, Sóc Trăng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A và bà B:* Luật sư U, Văn phòng luật sư U thuộc đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. Bị đơn: Ông D, sinh năm 1951 (có mặt)

Bà E, sinh năm 1953 (có mặt)

Cùng cư trú: ấp M, xã B, thị xã N, Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh NLQ 1, sinh năm 1983 (vắng mặt)

2/ Chị NLQ 2, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3/ Chị NLQ 3, sinh năm 1986 (vắng mặt)

4/ Anh NLQ 4, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ 1, bà NLQ 2, bà NLQ 3 và ông NLQ 4 là ông C, sinh năm 1979 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã B, thị xã N, Sóc Trăng.

5/ NLQ 5.

Địa chỉ: Đường L, phường T, quận B, Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: ông F, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên

Đại diện hợp pháp: ông H, chức vụ: Trưởng phòng KHKD Agribank Chi nhánh thị xã N (có mặt)

6/ NLQ 6

Đại diện hợp pháp: Q (vắng mặt)

Địa chỉ: đường P, khóm H, phường B, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu.

4. *Người làm chứng:*

- Bà NLC 1 (vắng mặt)

- Ông NLC 2, sinh năm 1955 (có mặt)

- Ông NLC 3, sinh năm 1950 (vắng mặt)

- Ông NLC 4, sinh năm 1948 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã Q, thị xã N, Sóc Trăng.

- Ông NLC 5, sinh năm 1964 (có mặt)

- Ông NLC 6, sinh năm 1955 (vắng mặt)

- Bà NLC 7, sinh năm 1952 (vắng mặt)

- Ông NLC 8, sinh năm 1980 (vắng mặt)

- Bà NLC 9, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã B, thị xã N, Sóc Trăng

3- *Người kháng cáo:* Bà E là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn ông A và bà B trình bày:*

Nguồn gốc phần đất của ông là cha ông là G và mẹ là K cho trước năm 1975 khoảng 17 công tầm cây, đất tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, Sóc Trăng, ông canh tác đến năm 1994 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 348 diện tích 8.325m²; thửa 349 diện tích 11.000m²; thửa 354 có diện tích 3.300m²; thửa 591 có diện tích là 3.618m². ngoài ra ông còn có phần đất ở thửa 785 diện tích là 3.700m² tọa lạc ấp A, xã Q, thị xã N, Sóc Trăng. Phần đất này ông sang lại của ông P vào năm 1980 và ông sử dụng đến năm 2007 thì mới đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất. phần đất thửa 591 và 785 của ông giáp với đất của vợ chồng bà E và ông D có một bờ líp cong ngang khoảng 03m, dài khoảng 81m làm ranh và phía bên gia đình ông có một con mương cặp bờ líp, bên bà E cũng có con mương. Cái bờ líp cong bên ông sử dụng 02m bên bà E sử dụng 01m mỗi bên cứ sên líp và đắp bờ sử dụng. Phần đất ông sử dụng thì ông có trồng cây tràm và lục bình để làm ranh. Vào ngày 07/11/2015 ông và bà E đổi đất cho thẳng là đầu bờ líp tiếp giáp với cái địa của ông là đất của ông có cặm trụ đá và đầu bờ líp tiếp giáp với cái địa của ông D trở lại của ông có cặm trụ đá việc đổi này có sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Khoảng tháng 12/2015 vợ chồng bà E nhổ trụ đá và lấp đất chiếm bờ sang đất của ông tại thửa 591 ngang 02m, dài 42m. Phần thửa 785 ngang 1.5m, dài 39m. Việc tranh chấp ông có yêu cầu địa phương hòa giải nhưng không thành.

Theo đơn khởi kiện vợ chồng ông yêu cầu ông D và bà E trả lại phần đất lấn chiếm của ông thửa 591 ngang 02m, dài 42m. Phần thửa 785 ngang 1,5m, dài 39m. Nay yêu cầu ông D và bà E trả lại phần đất lấn chiếm diện tích theo đo đạc thực tế ngày 01/9/2017. Phần cây trồng trên đất là của cha mẹ ông trồng từ trước giải phóng nên ông có đốn 05 cây me tai tượng vào khoảng tháng 4/2014, mỗi cây 800.000đồng, đốn 07 cây tràm khoảng tháng 03/2016 mỗi cây trị giá 700.000đồng đốn cây của cha mẹ ông thì ông đốn, ông không có hứa đóng thuế nhà đất cho bà E vì việc đóng thuế đã không còn thu từ năm 1996 đến nay nên theo yêu cầu phản tố đòi bồi thường phần cây của bà E ông không đồng ý.

** Theo đơn phản tố, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà E và ông D thống nhất trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ chồng bà cho vợ chồng bà, đất giữa bà và gia đình ông A có con mương ranh mỗi bên nửa mương, ông A có đến hỏi bà xác định ranh để cho ông A làm bằng khoán cho con rể, bà có nói là mỗi bên nửa mương ranh, sau đó ông A lấy trụ đá cặm qua hàng rào của bà nên bà nhổ bỏ. Ngoài ra trên phần đất tranh chấp có một số cây trồng do cha mẹ chồng bà trồng từ trước năm 1975 đến nay, ông A hỏi bà xin đốn cây và hứa đóng thuế nhà đất cho bà nên bà đồng ý cho ông A đốn cây.

Phần ranh đất tòa án đang giải quyết chưa công nhận sở hữu nhưng ông A ngang nhiên chặt cây thuộc sở hữu của vợ chồng bà gồm 09 cây tràm, đường kính 30cm, giá 1.500.000đồng/cây. Tổng số là 13.500.000 đồng. Tại tòa bà yêu cầu vợ chồng ông A và bà B hoàn trả 09 cây tràm hoặc bồi thường bằng tiền là 7.200.000đồng cho bà.

* Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ 1, NLQ 2, chị NLQ 3, anh NLQ 4 có người đại diện theo ủy quyền ông C.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018, đã quyết định:

- Căn cứ khoản 2,3 Điều 26, Điều 35; Điều 228, 229, 271, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

* Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông A và bà B đối với bà E và ông D.

Buộc bà E và ông D trả lại cho ông A và bà B diện tích đất 84,8m² thuộc thửa 591 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp A, xã Q, thị xã N, Sóc Trăng (có tứ cận kèm theo)

Và phần diện tích đất 39,2m² thửa 785 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có tứ cận kèm theo)

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc đòi bồi thường thiệt hại của bà E đối với ông A và bà B

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí định giá và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 28/11/2018, bị đơn bà E có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST, ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 59/2018/DS-ST, ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, buộc bị đơn ông A bồi thường thiệt hại 09 cây tràm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện. Người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà E giữ nguyên đơn yêu cầu phản tố và thay đổi đơn kháng cáo, bà E sửa nội dung kháng cáo theo đó bà kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất tranh

chấp có diện tích 84,4m² thuộc thửa 591 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, giữ nguyên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại 09 cây tràm tổng trị giá 7.200.000đ. Bà không kháng cáo đối với phần đất tranh chấp diện tích 39,2m² thuộc thửa 785 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do bà không hiểu pháp luật nên yêu cầu hủy án nay bà không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày và phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn E, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà E, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về chủ thể, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn bà E là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo ngày 20/11/2018 hợp lệ và đúng theo luật định.

Tại Tòa, bà E thay đổi nội dung đơn kháng cáo là chỉ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp có diện tích 84,4m² thuộc thửa 591 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại 09 cây tràm tổng trị giá 7.200.000đ. Bà không kháng cáo đối với phần đất tranh chấp có diện tích 39,2m² thuộc thửa 785 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do bà không hiểu pháp luật nên yêu cầu hủy án nay bà không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy việc bà E thay đổi nội dung đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp với nội dung bà kháng cáo, không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn cho rằng, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ là ông G và mẹ là K cho trước năm 1975, trong đó có thửa 591 diện tích

3.618m² và phần đất tại thửa 785 là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông P vào năm 1980. Hiện nay thì nguyên đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này. Hai phần đất này giáp với phần đất của các bị đơn, giữa hai bên có con mương ranh gia đình nguyên đơn sử dụng 02 mét và bị đơn sử dụng 01 mét. Vào năm 2015 hai bên tiến hành cắm trụ đá có địa phương chứng kiến. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng bị đơn lấn chiếm qua phần đất của nguyên đơn 02 mét, nên nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm.

[2.2] Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bị đơn là ông S và bà Y cho hai vợ chồng bị đơn, giữa phần đất của bị đơn và nguyên đơn có con mương làm ranh, mỗi bên sử dụng một nửa, cho nên phần đất tranh chấp này là của bị đơn. Do trên đất tranh chấp có một số cây tràm do cha mẹ chồng bị đơn trồng trước đó, nhưng nguyên đơn xin đồn và hứa sẽ đóng thuế nhà đất cho bị đơn nhưng nguyên đơn không đóng, nay bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại giá trị 09 cây tràm là 7.200.000 đồng.

[2.3] Tại phiên tòa bà E xác định chỉ kháng cáo đối với phần đất tranh chấp có diện tích 84,4m² thuộc một phần của thửa 591 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại 09 cây tràm tổng trị giá 7.200.000đ. Bà không có kháng cáo đối với phần đất tranh chấp có diện tích 39,2m² thuộc một phần của thửa 785 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét đối với phần đất không có kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn E về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp có diện tích 84,4m² thuộc một phần của thửa 591 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại 09 cây tràm tổng trị giá 7.200.000đ, nhận thấy:

[3.1] Tại đơn kháng cáo ngày 26/11/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm bà E trình bày: “Trước năm 1975, ông A được 14 tuổi, chưa có vợ, còn phụ thuộc gia đình, như vậy, toàn bộ phần đất trên là sở hữu của cha mẹ” (bút lục 428). Lời trình bày này của bà E là phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng như ông NLC 3, ông NLC 4, bà NLC 1, ông NLC 5, ông NLC 6, bà NLC 7, ông NLC 8, bà NLC 9 là những người ở xóm không có mâu thuẫn gì với nguyên đơn và bị đơn đều xác định nguồn gốc đất là của ông G là cha ông A và trước đó ông G sử dụng sau này thì ông A sử dụng. Từ cơ sở trên có căn cứ xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà, mẹ ông A là ông G và bà A K.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất và xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp, nhận thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của những người làm chứng nêu trên khai: trước năm 1975 chỉ thấy cha của ông A là ông Bền sử dụng trồng cây, đào mương, sau

này thấy ông A sử dụng. Tại biên bản thẩm định ngày 27/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thể hiện trên phần đất tranh chấp có 04 gốc tràm đã bị chặt (gốc tràm lâu năm) và 01 bụi lục bình, 01 cây xoài, một cây me keo và dừa và một số cây tạp khác. Giữa hai bên phần đất tranh chấp đều có mương, hai mương này được đào lấp lên phần đất ở giữa chính là phần đất tranh chấp hiện nay. Trên phần đất tranh chấp có 04 gốc tràm trồng gần ngay giữa phần đất, thẳng với hàng tràm phía trước lộ phần mé sông có ống bọng của nguyên đơn sử dụng trước đó để bơm nước. Nguyên đơn thì cho rằng, toàn bộ các cây trồng này là do nguyên đơn trồng, do đây là đất của nguyên đơn. Còn bị đơn thì cho rằng, toàn bộ các cây trồng này là của cha và mẹ của bị đơn và bị đơn trồng. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất các cây tràm này là do nguyên đơn chặt để sử dụng, khi chặt các cây này bị đơn không có ngăn cản. Bị đơn cho rằng, lý do không ngăn cản là do nguyên đơn xin chặt và hứa đóng thuế nhà đất, nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không có căn cứ gì chứng minh. Do đó, có cơ sở xác định các cây trồng này là do nguyên đơn trồng và sử dụng. Ngoài ra, cặp hàng tràm mà nguyên đơn đã đốn trở về phía phần đất của bị đơn đang sử dụng thì có các cây dừa do bị đơn trồng nhưng các cây này bị đơn và nguyên đơn khai thống nhất nằm ngoài phần đất tranh chấp. Như vậy, diễn biến quá trình sử dụng đất tranh chấp phù hợp với lời trình bày này của các người làm chứng, phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn nêu trong đơn kháng cáo. Nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là do nguyên đơn sử dụng từ trước năm 1975 cho đến khi xảy ra tranh chấp gia đình bà E không có sử dụng phần đất này nhưng ngăn cản không cho gia đình ông A sử dụng.

[3.2] Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bị đơn kháng cáo cho rằng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn được cấp năm 1994 có diện tích 5.515m² nhưng qua đo đạc thực tế là 3.433m² là thiếu đất của bị đơn rất nhiều. Tuy nhiên, các thửa đất nguyên đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 591 diện tích được cấp là 3.618m² qua đo đạc thực tế là 2.466,5m² và thửa 785 diện tích được cấp là 3.700m² qua đo đạc thực tế là 3.579,2m². Như vậy, so với giấy chứng nhận thì đất của nguyên đơn và bị đơn đều nhỏ so với diện tích được cấp. Tại Công văn số 73/CV-TNMT, ngày 16/8/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N xác định, diện tích thực tế đo đạc nhỏ hơn so với diện tích cấp theo giấy chứng nhận là do tại thời điểm cấp năm 1994 là cấp đại trà, dựa trên không ảnh, cách tính thủ công nên sai số cao.

Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của ông A (cấp năm 1994) và ông D (cấp năm 1994) (chồng của bà E) đang quản lý sử dụng chưa đúng hiện trạng thực tế nên Tòa án không sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên làm căn cứ giải quyết vụ án, mà giải quyết trên cơ sở hiện trạng thực tế và quá trình sử dụng đất.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy phần đất này gia đình nguyên đơn sử dụng từ trước năm 1975 cho đến nay, quá trình sử dụng đất nguyên đơn đã trồng cây lâu năm, đào mương, đặt ống bọng lấy nước đưa vào ruộng lúa phía sau của gia đình nguyên đơn. Do vậy, cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu, do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà E.

2/. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

[1] Chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông A và bà B đối với bà E và ông D.

Buộc bà E và ông D trả lại cho ông A và bà B diện tích đất 84,8m² thuộc một phần của thửa 591 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp A, xã Q, thị xã N, Sóc Trăng phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp lộ có số đo 3,02 m
- Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp còn lại có số đo 3.02m
- Hướng Nam giáp thửa đất 816 của ông D có số đo 35,26 mét(đã trừ lộ giới 2,5m).
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại thửa 591 có số đo 35,73 mét(đã trừ lộ giới 2,5m).

Và phần diện tích đất 39,2m² thửa 785 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp còn lại thửa 591 có số đo 3.02m
- Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 785 có số đo 0,90 mét
- Hướng Nam giáp thửa đất 816 của ông D có số đo 30,24 mét
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại thửa 785 có số đo 23,87 mét.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc đòi bồi thường thiệt hại của bà E đối với ông A và bà B.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông A và bà B không phải chịu án phí. Bà E, ông D phải chịu án phí theo quy định, nhưng do ông, bà là người cao tuổi và có yêu cầu miễn tạm ứng án phí và án phí nên ông, bà được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí. Bà B được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001483 ngày 02/7/2018 nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

[4] Chi phí thẩm định, định giá bà E, ông D phải liên đới chịu là 4.184.000 đồng (bốn triệu một trăm tám mươi bốn ngàn đồng) do ông A đã nộp tạm nộp số tiền này nên bà E, ông D có trách nhiệm trả lại cho ông A số tiền 4.184.000 đồng (bốn triệu một trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày ông A và bà B có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà E, ông D còn phải trả lãi cho ông A và bà B theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

3/. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà E không phải chịu do thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX N;
- Chi cục THADS TX N;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Thúy Nga